

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,  
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                | <b><u>TRANG</u></b> |
|-------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                              | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                     | 5 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ     | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ               | 9 - 10              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ      | 11 - 33             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,  
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                          |                                                                                    |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Hosono Kyohei        | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018)                                      |
| Ông Nguyễn Thế Hường     | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018, miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018) |
|                          | Thành viên                                                                         |
| Ông Phạm Quang Huy       | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018)                                     |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường    | Thành viên                                                                         |
| Bà Lê Thị Hà Thanh       | Thành viên                                                                         |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | Thành viên                                                                         |

**Ban Giám đốc**

|                     |                                                         |
|---------------------|---------------------------------------------------------|
| Bà Vũ Thị Thúy Hằng | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018)       |
| Ông Ngô Thanh Sơn   | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018)     |
| Bà Vương Vân Anh    | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2018)   |
| Bà Phạm Huyền Khanh | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2018) |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,  
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Vương Văn Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 11 năm 2018



Số: 397 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 11 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 và Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, trên khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm số tiền khoảng 260 tỷ đồng và khoản mục phải thu ngắn hạn khác bao gồm số tiền khoảng 17,3 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (các số dư này không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là số dư phải thu và tạm ứng cho các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu và tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018. Do giới hạn của phạm vi soát xét, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu khách hàng và tạm ứng nói trên cũng như giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập lần lượt khoảng 260 tỷ đồng và 17,3 tỷ đồng. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### *Kết luận ngoại trừ*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>357.839.303.802</b> | <b>228.790.843.984</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>48.600.774.073</b>  | <b>37.293.984.787</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 23.600.774.073         | 16.293.984.787         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 25.000.000.000         | 21.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>145.402.189.169</b> | <b>121.771.303.274</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 404.362.659.161        | 401.848.204.160        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 337.250.368.654        | 332.647.789.443        |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             | 999.242.500            | 999.242.500            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 524.859.947.868        | 509.935.675.715        |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (1.122.070.029.014)    | (1.123.659.608.544)    |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>155.587.709.307</b> | <b>66.692.152.694</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 194.422.757.601        | 105.099.453.385        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (38.835.048.294)       | (38.407.300.691)       |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>8.248.631.253</b>   | <b>3.033.403.229</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 1.832.435.887          | 2.745.429.219          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 6.402.073.366          | 125.012.192            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 15          | 14.122.000             | 162.961.818            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|--------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b>   |                    | <b>382.039.431.918</b> | <b>406.031.909.080</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b>   |                    | <b>5.162.645.762</b>   | <b>7.511.922.004</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                   | 216          | 8                  | 5.162.645.762          | 7.511.922.004          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b>   |                    | <b>348.144.337.024</b> | <b>373.979.182.071</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221          | 12                 | 317.094.046.655        | 319.914.164.534        |
| - Nguyên giá                               | 222          |                    | 707.071.367.415        | 667.767.443.688        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223          |                    | (389.977.320.760)      | (347.853.279.154)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 224          | 13                 | 30.810.244.999         | 53.769.772.443         |
| - Nguyên giá                               | 225          |                    | 43.678.402.740         | 76.611.929.888         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 226          |                    | (12.868.157.741)       | (22.842.157.445)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                 | 227          | 14                 | 240.045.370            | 295.245.094            |
| - Nguyên giá                               | 228          |                    | 415.000.480            | 415.000.480            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229          |                    | (174.955.110)          | (119.755.386)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>        | <b>240</b>   |                    | <b>8.666.577.040</b>   | <b>2.553.884.000</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242          | 16                 | 8.666.577.040          | 2.553.884.000          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b>   | <b>5</b>           | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251          |                    | 72.853.000.000         | 72.853.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252          |                    | 750.000.000            | 750.000.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253          |                    | 110.750.000.000        | 110.750.000.000        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | 254          |                    | (184.353.000.000)      | (184.353.000.000)      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b>   |                    | <b>20.065.872.092</b>  | <b>21.986.921.005</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261          | 11                 | 20.065.872.092         | 21.986.921.005         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b>   |                    | <b>739.878.735.720</b> | <b>634.822.753.064</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                   | <b>300</b> |             | <b>248.100.056.501</b> | <b>147.013.854.559</b>       |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>310</b> |             | <b>219.122.419.976</b> | <b>111.521.205.843</b>       |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 311        | 17          | 132.829.020.990        | 67.805.918.883               |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 312        |             | 45.296.890.173         | 5.039.359.460                |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 313        | 15          | 248.151.428            | 10.879.205.625               |
| 4. Phải trả người lao động                              | 314        |             | 56.616.755             | 171.757.699                  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 315        | 18          | 16.841.999.200         | 13.027.938.234               |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                               | 319        | 19          | 997.594.840            | 1.584.543.974                |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 320        | 20          | 22.852.146.590         | 13.012.481.968               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                   | <b>330</b> |             | <b>28.977.636.525</b>  | <b>35.492.648.716</b>        |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                | 337        | 19          | 27.195.028.161         | 27.610.636.745               |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                     | 338        | 21          | 1.782.608.364          | 7.882.011.971                |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                | <b>400</b> |             | <b>491.778.679.219</b> | <b>487.808.898.505</b>       |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>491.778.679.219</b> | <b>487.808.898.505</b>       |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                               | 411        |             | 1.125.001.710.000      | 1.125.001.710.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                | 411a       |             | 1.125.001.710.000      | 1.125.001.710.000            |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                 | 412        |             | 402.288.328.850        | 402.288.328.850              |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                | 418        |             | 19.211.235.252         | 19.211.235.252               |
| 4. (Lỗ) lũy kế                                          | 421        |             | (1.054.722.594.883)    | (1.058.692.375.597)          |
| - (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (1.058.692.375.597)    | (1.063.638.131.326)          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này              | 421b       |             | 3.969.780.714          | 4.945.755.729                |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>              | <b>440</b> |             | <b>739.878.735.720</b> | <b>634.822.753.064</b>       |

  
Đào Thị Hoa  
Người lập biểu

  
Lê Thị Hà Thanh  
Kế toán trưởng

  
Vương Văn Anh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                 | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------------------|
|                                                                          |       |             |                 |                             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    | 23          | 220.148.906.074 | 252.941.089.097             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02    | 23          | 128.040.220     | 1.222.727.273               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)            | 10    | 23          | 220.020.865.854 | 251.718.361.824             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                      | 11    | 24          | 176.206.258.278 | 187.065.977.039             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)              | 20    |             | 43.814.607.576  | 64.652.384.785              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21    | 25          | 1.141.777.896   | 337.606.097                 |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22    | 26          | 993.855.118     | 1.795.142.985               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 23    |             | 894.597.584     | 1.795.142.985               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                      | 25    | 29          | 27.995.732.701  | 50.330.829.963              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    | 29          | 13.457.656.850  | 13.853.324.736              |
| 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 2.509.140.803   | (989.306.802)               |
| 11. Thu nhập khác                                                        | 31    | 27          | 4.962.207.708   | 8.509.647.688               |
| 12. Chi phí khác                                                         | 32    | 28          | 2.835.837.394   | 10.590.562.360              |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 2.126.370.314   | (2.080.914.672)             |
| 14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 4.635.511.117   | (3.070.221.474)             |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                         | 51    | 31          | 665.730.403     | -                           |
| 16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | 3.969.780.714   | (3.070.221.474)             |

  
Đào Thị Hoa  
Người lập biểu

  
Lê Thị Hà Thanh  
Kế toán trưởng

  
Vương Văn Anh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | Kỳ này                  | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |           |                         |                             |
| <b>1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế</b>                                                            | <b>01</b> | <b>4.635.511.117</b>    | <b>(3.070.221.474)</b>      |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                            |           |                         |                             |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02        | 32.217.269.514          | 30.909.152.951              |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | (1.161.831.927)         | (3.937.664.440)             |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 04        | (550.434.147)           | (147.683.649)               |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05        | (266.094.162)           | 34.360.927                  |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 894.597.584             | 1.795.142.985               |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                        | <b>08</b> | <b>35.769.017.979</b>   | <b>25.583.087.300</b>       |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (25.915.939.265)        | 10.652.588.856              |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (89.323.304.216)        | (8.931.841.731)             |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 97.969.708.337          | 2.882.551.886               |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | 2.834.042.245           | (10.362.753.509)            |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (967.930.847)           | (1.844.700.151)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (567.683.993)           | -                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> | <b>19.797.910.240</b>   | <b>17.978.932.651</b>       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |           |                         |                             |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        | (12.628.795.089)        | (23.132.717.324)            |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        | 65.909.091              | 167.091.364                 |
| 3. Tiền thu lãi tiền gửi                                                                       | 27        | 331.504.029             | 215.740.981                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> | <b>(12.231.381.969)</b> | <b>(22.749.884.979)</b>     |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số     | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-----------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ đi vay                               | 33        | 14.721.713.218       | 29.838.092.950       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                              | 34        | (500.000.000)        | (14.870.313.388)     |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                   | 35        | (10.481.452.203)     | (6.006.240.984)      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <b>40</b> | <b>3.740.261.015</b> | <b>8.961.538.578</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50=20+30+40)     | 50        | 11.306.789.286       | 4.190.586.250        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                     | 60        | 37.293.984.787       | 26.223.546.290       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70=50+60)      | 70        | 48.600.774.073       | 30.414.132.540       |

  
Đào Thị Hoa  
Người lập biểu

  
Lê Thị Hà Thanh  
Kế toán trưởng

  
Vương Vân Anh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,  
243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 27 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 174 người (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 182 người).

**Ngành nghề và hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong ngành y.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

| Tên công ty                            | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính                                                                                                    |
|----------------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                     |                            |                     |                                  |                                                                                                                    |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science     | Hà Nội                     | 100                 | 100                              | Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế |
| <b>Công ty liên kết</b>                |                            |                     |                                  |                                                                                                                    |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín | TP. Hồ Chí Minh            | 25                  | 25                               | Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế |



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 đã được soát xét.

Theo biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Hà Nội tháng 8 năm 2018, kỳ kiểm tra thuế năm từ năm 2014 đến năm 2017, Công ty phải nộp bổ sung một số khoản thuế. Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung với số tiền 6.985.585.488 đồng và khoản phạt do chậm nộp thuế với số tiền 3.356.907.411 đồng vào bảng cân đối kế toán của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, điều chỉnh khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung với số tiền 6.848.637.632 đồng và khoản phạt do chậm nộp thuế với số tiền 2.835.644.958 đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này, cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2018**

| Chi tiêu                                    | Mã số | Số đã báo cáo  | Số điều chỉnh<br>hồi tố | Số trình bày lại |
|---------------------------------------------|-------|----------------|-------------------------|------------------|
|                                             |       | VND            | VND                     | VND              |
| 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313   | 536.712.726    | 10.342.492.899          | 10.879.205.625   |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b  | 15.288.248.628 | (10.342.492.899)        | 4.945.755.729    |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**

| Chi tiêu                                         | Mã số | Số đã báo cáo | Số điều chỉnh<br>hồi tố | Số trình bày lại |
|--------------------------------------------------|-------|---------------|-------------------------|------------------|
|                                                  |       | VND           | VND                     | VND              |
| 1. Chi phí khác                                  | 32    | 906.279.770   | 9.684.282.590           | 10.590.562.360   |
| 2. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60    | 6.614.061.116 | (9.684.282.590)         | (3.070.221.474)  |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**

| Chi tiêu                                                                                          | Mã số | Số đã báo cáo   | Số điều chỉnh<br>hồi tố | Số trình bày lại |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-------------------------|------------------|
|                                                                                                   |       | VND             | VND                     | VND              |
| 1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế                                                                      | 01    | 6.614.061.116   | (9.684.282.590)         | (3.070.221.474)  |
| 2. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (6.801.730.704) | 9.684.282.590           | 2.882.551.886    |

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết**

##### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30/9/2018**

(Số năm)

|                          |        |
|--------------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị      | 6 - 12 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 8  |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Công ty là bên đi thuê**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30/9/2018**

(Số năm)

|                     |        |
|---------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị | 6 - 12 |
|---------------------|--------|



### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                        | 10.568.180.000        | 3.713.079.000         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.032.594.073        | 12.580.905.787        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 25.000.000.000        | 21.000.000.000        |
|                                 | <b>48.600.774.073</b> | <b>37.293.984.787</b> |

- (i) Thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                      | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Giá gốc                | VND<br>Dự phòng        | Giá gốc                | VND<br>Dự phòng        |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                        |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i)             | 72.853.000.000         | 72.853.000.000         | 72.853.000.000         | 72.853.000.000         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                   |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)        | 750.000.000            | 750.000.000            | 750.000.000            | 750.000.000            |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                        |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (iii) | 110.750.000.000        | 110.750.000.000        | 110.750.000.000        | 110.750.000.000        |
|                                                      | <b>184.353.000.000</b> | <b>184.353.000.000</b> | <b>184.353.000.000</b> | <b>184.353.000.000</b> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (i) Công ty TNHH Kyoto Medical Science là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp và sửa chữa máy móc thiết bị y tế.
- (ii) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, sửa chữa và cho thuê máy móc thiết bị y tế, giáo dục nghề nghiệp, quảng cáo và đại lý môi giới, đấu giá. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty tương đương với 25% tỷ lệ sở hữu và 25% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín.
- (iii) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư A1          | 88.842.829.825         | 88.842.829.825         |
| - Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông | 58.647.065.137         | 58.647.065.137         |
| - Khách hàng khác                    | 256.872.764.199        | 254.358.309.198        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>404.362.659.161</b> | <b>401.848.204.160</b> |

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018.



**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN**

|                                                                                                | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                | VND                    | VND                    |
| - JWB Co., Ltd.                                                                                | 190.230.906.514        | 190.230.906.514        |
| - Công ty TNHH Kyoto Medical Science                                                           | 39.633.256.592         | 41.753.256.592         |
| - Nishimura Medical Instrument Co., Ltd                                                        | 29.872.783.121         | 29.872.783.121         |
| - Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế                                               | 24.725.000.000         | 24.725.000.000         |
| - Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC                                     | 21.080.000.000         | 21.080.000.000         |
| - Gold Lite PTE. Ltd                                                                           | 14.851.200.000         | 14.851.200.000         |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác                                              | 16.857.222.427         | 10.134.643.216         |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>337.250.368.654</b> | <b>332.647.789.443</b> |
| <b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)</b> | <b>39.633.256.592</b>  | <b>41.753.256.592</b>  |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                  | <b>524.859.947.868</b> | <b>509.935.675.715</b> |
| - Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)                     | 403.295.265.000        | 403.295.265.000        |
| - Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý | 2.261.219.600          | 2.261.219.600          |
| - Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý         | 3.477.746.986          | 3.477.746.986          |
| - Tạm ứng cho nhân viên (ii)                                        | 98.272.232.015         | 96.958.842.698         |
| - Ký quỹ ngắn hạn                                                   | 15.688.692.297         | 2.057.595.618          |
| - Vốn liên kết với các bệnh viện                                    | 1.033.593.750          | 1.033.593.750          |
| - Phải thu khác                                                     | 831.198.220            | 851.412.063            |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                   | <b>5.162.645.762</b>   | <b>7.511.922.004</b>   |
| - Ký quỹ dài hạn                                                    | 2.442.597.094          | 4.350.467.136          |
| - Vốn liên kết với các bệnh viện                                    | 2.720.048.668          | 3.161.454.868          |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>530.022.593.630</b> | <b>517.447.597.719</b> |

- (i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.
- (ii) Số dư các khoản tạm ứng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm khoảng 17,3 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là các khoản tạm ứng Công ty không thu thập được xác nhận công nợ đối với các nhân viên này. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

|                                                                | Số cuối kỳ               |                        |                       | Số đầu kỳ                |                        |                       |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                      |                        | VND                   | VND                      |                        | VND                   |
|                                                                | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn     | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn     |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                            | <b>323.081.698.879</b>   | <b>24.074.386.682</b>  |                       | <b>308.440.843.511</b>   | <b>9.963.951.784</b>   |                       |
| Công ty Cổ phần đầu tư A1                                      | 88.842.829.825           | -                      | Trên 3 năm            | 88.842.829.825           | -                      | Trên 3 năm            |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông                             | 58.647.065.137           | -                      | Trên 3 năm            | 58.647.065.137           | -                      | Trên 3 năm            |
| Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB                              | 33.792.574.163           | -                      | Trên 3 năm            | 33.792.574.163           | -                      | Trên 3 năm            |
| Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên                   | 17.538.520.392           | -                      | Không xác định        | 17.538.520.392           | -                      | Không xác định        |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế                 | 10.797.500.000           | -                      | Trên 3 năm            | 10.797.500.000           | -                      | Trên 3 năm            |
| Các đối tượng khác                                             | 113.463.209.362          | 24.074.386.682         | Từ 6 tháng-trên 3 năm | 98.822.353.994           | 9.963.951.784          | Từ 6 tháng-trên 3 năm |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                        | <b>323.687.569.384</b>   | -                      |                       | <b>325.807.569.384</b>   | -                      |                       |
| JWB Co., Ltd.                                                  | 190.230.906.514          | -                      | Không xác định        | 190.230.906.514          | -                      | Không xác định        |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science                             | 39.633.256.592           | -                      | Không xác định        | 41.753.256.592           | -                      | Không xác định        |
| Nishimura Medical Instrument Co., Ltd.                         | 29.872.783.121           | -                      | Không xác định        | 29.872.783.121           | -                      | Không xác định        |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế                 | 24.725.000.000           | -                      | Không xác định        | 24.725.000.000           | -                      | Không xác định        |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC    | 21.080.000.000           | -                      | Không xác định        | 21.080.000.000           | -                      | Không xác định        |
| Gold Lite PTE. Ltd                                             | 14.851.200.000           | -                      | Không xác định        | 14.851.200.000           | -                      | Không xác định        |
| Các đối tượng khác                                             | 3.294.423.157            | -                      | Không xác định        | 3.294.423.157            | -                      | Không xác định        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                  | <b>500.973.679.368</b>   | <b>2.298.001.685</b>   |                       | <b>500.973.679.368</b>   | <b>2.298.001.685</b>   |                       |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên                   | 315.360.806.472          | -                      | Không xác định        | 315.360.806.472          | -                      | Không xác định        |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông                             | 87.934.458.528           | -                      | Không xác định        | 87.934.458.528           | -                      | Không xác định        |
| Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm | 91.315.428.346           | 36.347.085             | Không xác định        | 91.315.428.346           | 36.347.085             | Không xác định        |
| Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý           | 5.738.966.586            | 2.261.219.600          | Không xác định        | 5.738.966.586            | 2.261.219.600          | Không xác định        |
| Các đối tượng khác                                             | 624.019.436              | 435.000                | Không xác định        | 624.019.436              | 435.000                | Không xác định        |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                            | <b>999.242.500</b>       | <b>299.772.750</b>     |                       | <b>999.242.500</b>       | <b>299.772.750</b>     |                       |
| Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao                               | 999.242.500              | 299.772.750            | Từ 2-3 năm            | 999.242.500              | 299.772.750            | Từ 2-3 năm            |
|                                                                | <b>1.148.742.190.131</b> | <b>26.672.161.117</b>  |                       | <b>1.136.221.334.763</b> | <b>12.561.726.219</b>  |                       |

Ban Giám đốc Công ty không xác định thời gian quá hạn đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ban Giám đốc Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ từ các đối tượng nợ.





**10. HÀNG TỒN KHO**

|                        | <b>Số cuối kỳ</b>      |                         | <b>Số đầu kỳ</b>       |                         |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                        | <b>VND</b>             |                         | <b>VND</b>             |                         |
|                        | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi đường | 5.175.963.101          | -                       | 5.100.324.992          | -                       |
| Hàng hoá (i)           | 71.905.311.224         | (37.105.942.187)        | 93.026.970.651         | (38.407.300.691)        |
| Hàng gửi bán (i)       | 117.341.483.276        | (1.729.106.107)         | 6.972.157.742          | -                       |
| <b>Cộng</b>            | <b>194.422.757.601</b> | <b>(38.835.048.294)</b> | <b>105.099.453.385</b> | <b>(38.407.300.691)</b> |

- (i) Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 764.214.474 đồng do Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn so với giá ghi sổ căn cứ theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty (trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này cao hơn so với giá trị ghi sổ căn cứ theo đánh giá của Ban Giám đốc). Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 336.466.871 đồng do Công ty đã bán được các hàng tồn kho đã trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.449.596.870 đồng).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                            | <b>1.832.435.887</b>  | <b>2.745.429.219</b>  |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                  | 987.821.572           | 2.398.248.334         |
| - Các khoản khác                                                              | 844.614.315           | 347.180.885           |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                             | <b>20.065.872.092</b> | <b>21.986.921.005</b> |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                  | 1.953.479.954         | 2.636.320.851         |
| - Chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy | 10.652.258.505        | 14.661.689.154        |
| - Cải tạo, sửa chữa văn phòng                                                 | 3.735.190.598         | 4.602.720.333         |
| - Các khoản khác                                                              | 3.724.943.035         | 86.190.667            |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>21.898.307.979</b> | <b>24.732.350.224</b> |

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                     | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng              |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                    | VND                    | VND                         | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                   |                        |                        |                             |                        |
| Số dư đầu kỳ                                        | 643.296.748.046        | 24.170.274.285         | 300.421.357                 | 667.767.443.688        |
| Mua sắm                                             | 6.516.102.049          | -                      | -                           | 6.516.102.049          |
| Chuyển từ tài sản cố định thuê<br>tài chính         | 32.933.527.148         | -                      | -                           | 32.933.527.148         |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ                       | (145.705.470)          | -                      | -                           | (145.705.470)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                | <b>682.600.671.773</b> | <b>24.170.274.285</b>  | <b>300.421.357</b>          | <b>707.071.367.415</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                       |                        |                        |                             |                        |
| Số dư đầu kỳ                                        | 334.321.857.886        | 13.450.741.743         | 80.679.525                  | 347.853.279.154        |
| Khấu hao trong kỳ                                   | 27.793.701.449         | 873.887.778            | 38.919.708                  | 28.706.508.935         |
| Tăng do chuyển từ tài sản cố định<br>thuê tài chính | 13.429.560.559         | -                      | -                           | 13.429.560.559         |
| Thanh lý nhượng bán trong kỳ                        | (12.027.888)           | -                      | -                           | (12.027.888)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                | <b>375.533.092.006</b> | <b>14.324.629.521</b>  | <b>119.599.233</b>          | <b>389.977.320.760</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                              |                        |                        |                             |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                                     | 308.974.890.160        | 10.719.532.542         | 219.741.832                 | 319.914.164.534        |
| Tại ngày cuối kỳ                                    | 307.067.579.767        | 9.845.644.764          | 180.822.124                 | 317.094.046.655        |

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 46.168.556.168 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 50.543.303.264 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 125.721.222.084 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 125.672.470 đồng).



**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                      | <u>Máy móc, thiết bị</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                        |
| Số dư đầu kỳ                         | <b>76.611.929.888</b>                  |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (32.933.527.148)                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>43.678.402.740</b>                  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                        |
| Số dư đầu kỳ                         | <b>22.842.157.445</b>                  |
| Khấu hao trong kỳ                    | 3.455.560.855                          |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (13.429.560.559)                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>12.868.157.741</b>                  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                        |
| Số dư đầu kỳ                         | <b>53.769.772.443</b>                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>30.810.244.999</b>                  |

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 168.14.05/CTTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 ký với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <u>Phần mềm</u><br><u>máy tính</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                                  |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>415.000.480</b>                               |
| Mua sắm                       | -                                                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>415.000.480</b>                               |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                                  |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>119.755.386</b>                               |
| Khấu hao trong kỳ             | 55.199.724                                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>174.955.110</b>                               |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                                  |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>295.245.094</b>                               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>240.045.370</b>                               |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND | Số phải thu/<br>phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp/<br>bù trừ trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND  |
|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                                     |                                          |                                           |                    |
| Thuế giá trị gia tăng        | 59.915.408                          | 59.915.408                               | 9.122.000                                 | 9.122.000          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 103.046.410                         | 103.046.410                              | 5.000.000                                 | 5.000.000          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>162.961.818</b>                  | <b>162.961.818</b>                       | <b>14.122.000</b>                         | <b>14.122.000</b>  |
| <b>b. Các khoản phải trả</b> |                                     |                                          |                                           |                    |
| Thuế giá trị gia tăng        | 6.985.585.488                       | 9.546.506.016                            | 16.532.091.504                            | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu         | -                                   | 265.203.906                              | 265.203.906                               | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                                   | 562.683.993                              | 562.683.993                               | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 536.712.726                         | 1.836.911.328                            | 2.125.472.626                             | 248.151.428        |
| Thuế khác                    | 3.356.907.411                       | 3.259.853.261                            | 6.616.760.672                             | -                  |
| <b>Cộng</b>                  | <b>10.879.205.625</b>               | <b>15.471.158.504</b>                    | <b>26.102.212.701</b>                     | <b>248.151.428</b> |

**16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|                                                                                                             | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                      |                   |                  |
| - Mua sắm, sửa chữa (i)                                                                                     | 8.666.577.040     | 2.553.884.000    |
| (i) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình sửa chữa, lắp đặt để hình thành tài sản cố định. |                   |                  |

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                        | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                        | Giá trị                  | Giá trị                  |
|                                        | Số có khả năng<br>trả nợ | Số có khả năng<br>trả nợ |
| - Hitachi Medical Instrument Co., Ltd. | 97.065.266.250           | 19.894.819.894           |
| - Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam       | 34.500.172.465           | 32.185.758.591           |
| - Phải trả cho các đối tượng khác      | 1.263.582.275            | 15.725.340.398           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>132.829.020.990</b>   | <b>67.805.918.883</b>    |



**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                         | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn | 6.323.695.318         | 7.109.228.713         |
| - Trích trước lợi nhuận cổ đông         | 4.311.912.642         | 1.707.903.047         |
| - Trích trước hoa hồng kinh doanh       | 2.940.305.611         | 3.076.591.592         |
| - Trích trước tiền lương                | 1.118.609.450         | -                     |
| - Trích trước chi phí bảo trì, bảo hành | 1.010.630.742         | 512.914.077           |
| - Trích trước chi phí lãi vay           | 70.375.437            | 143.708.700           |
| - Các khoản trích trước khác            | 1.066.470.000         | 477.592.105           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>16.841.999.200</b> | <b>13.027.938.234</b> |

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, lợi nhuận cổ đông, hoa hồng bán máy móc thiết bị và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                        | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                          | -                     | -                     |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 198.391.697           | 515.600.497           |
| - Bảo hiểm xã hội                                      | 267.704.100           | 276.159.515           |
| - Bảo hiểm y tế                                        | 47.601.900            | 52.078.135            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 20.996.400            | 22.983.170            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 462.900.743           | 717.722.657           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>997.594.840</b>    | <b>1.584.543.974</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                      |                       |                       |
| - Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i) | 27.195.028.161        | 27.610.636.745        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>27.195.028.161</b> | <b>27.610.636.745</b> |

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân để mua máy móc liên quan đến dự án liên kết.

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                                                  | Số đầu kỳ<br>VND      |                          |                       | Trong kỳ<br>VND       |                       | Số cuối kỳ<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                                                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Vay ngắn hạn                                                                     | -                     | -                        | 14.721.713.218        | -                     | 14.721.713.218        | 14.721.713.218           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam - Chi<br>nhánh Tây Hà Nội (i)  | -                     | -                        | 14.721.713.218        | -                     | 14.721.713.218        | 14.721.713.218           |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(xem Thuyết minh số 21)                               | 1.000.000.000         | 1.000.000.000            | 500.000.000           | 500.000.000           | 1.000.000.000         | 1.000.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế<br>Việt Nam                                             | 1.000.000.000         | 1.000.000.000            | 500.000.000           | 500.000.000           | 1.000.000.000         | 1.000.000.000            |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến<br>hạn trả<br>(xem Thuyết minh số 21)              | 12.012.481.968        | 12.012.481.968           | 5.599.403.607         | 10.481.452.203        | 7.130.433.372         | 7.130.433.372            |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài<br>chính Quốc tế Chailease                           | 4.882.048.596         | 4.882.048.596            | 2.034.186.921         | 6.916.235.517         | -                     | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê<br>tài chính Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam | 7.130.433.372         | 7.130.433.372            | 3.565.216.686         | 3.565.216.686         | 7.130.433.372         | 7.130.433.372            |
| <b>Tổng</b>                                                                      | <b>13.012.481.968</b> | <b>13.012.481.968</b>    | <b>20.821.116.825</b> | <b>10.981.452.203</b> | <b>22.852.146.590</b> | <b>22.852.146.590</b>    |

- (i) Ngày 14 tháng 9 năm 2018, Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2018/6453135/HĐTD với hạn mức 30 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay được tính theo kỳ hạn từng lần giải ngân. Số dư khoản vay thể hiện khoản vay với thời hạn là 01 tháng kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân là ngày 27 tháng 9 năm 2018 và khoản vay được trả một lần vào ngày 29 tháng 10 năm 2018 với lãi suất là 6,5%/năm, cố định trong suốt thời hạn vay.

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                                                    | Số đầu kỳ<br>VND      |                          |          | Trong kỳ<br>VND       |                      | Số cuối kỳ<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                                                    | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng     | Giảm                  | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Vay dài hạn                                                                        | 1.500.000.000         | 1.500.000.000            | -        | 500.000.000           | 1.000.000.000        | 1.000.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)                                              | 1.500.000.000         | 1.500.000.000            | -        | 500.000.000           | 1.000.000.000        | 1.000.000.000            |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                                                          | 19.394.493.939        | 19.394.493.939           | -        | 10.481.452.203        | 8.913.041.736        | 8.913.041.736            |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế<br>Chailease                             | 6.916.235.517         | 6.916.235.517            | -        | 6.916.235.517         | -                    | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân<br>hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii) | 12.478.258.422        | 12.478.258.422           | -        | 3.565.216.686         | 8.913.041.736        | 8.913.041.736            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                   | <b>20.894.493.939</b> | <b>20.894.493.939</b>    | <b>-</b> | <b>10.981.452.203</b> | <b>9.913.041.736</b> | <b>9.913.041.736</b>     |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng                                                  | 13.012.481.968        |                          |          |                       |                      | 8.130.433.372            |
| - Số phải trả sau 12 tháng                                                         | 7.882.011.971         |                          |          |                       |                      | 1.782.608.364            |



- (i) Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số tiền 4.500.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng do Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2%/năm và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng hệ thống chụp cộng hưởng từ hiệu Hitachi, model: Airis Vento và quyền nhận tiền bảo hiểm theo các Hợp đồng bảo hiểm liên quan đến các thiết bị này để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Các khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được thanh toán trong vòng 60 tháng và chịu lãi suất thả nổi được tính theo lãi suất cơ sở của các công ty cho thuê tài chính này cộng (+) biên độ 2,4% - 5%/năm. Nợ gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                              | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Trong vòng một năm                                                           | 1.000.000.000                   | 1.000.000.000                  |
| Trong năm thứ hai                                                            | -                               | 500.000.000                    |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 1.000.000.000                   | 1.000.000.000                  |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                              | <b>-</b>                        | <b>500.000.000</b>             |

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                             | <b>Các khoản tiền thuê tối thiểu</b> |                                | <b>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</b> |                                |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|                                                                             | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>VND</b>      | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>VND</b>                           | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
| <b>Các khoản phải trả do thuê tài chính</b>                                 |                                      |                                |                                                           |                                |
| Trong vòng một năm                                                          | 7.672.346.310                        | 13.327.023.769                 | 7.130.433.372                                             | 12.012.481.968                 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm                                              | 1.811.130.098                        | 7.591.825.828                  | 1.782.608.364                                             | 7.382.011.971                  |
| Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai                                | 570.434.672                          | 1.524.355.658                  |                                                           |                                |
| <b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>               | <b>8.913.041.736</b>                 | <b>19.394.493.939</b>          | <b>8.913.041.736</b>                                      | <b>19.394.493.939</b>          |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) |                                      |                                | 7.130.433.372                                             | 12.012.481.968                 |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                             |                                      |                                | <b>1.782.608.364</b>                                      | <b>7.382.011.971</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                                               | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | (Lỗ) lũy kế         | Tổng cộng       |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------|
|                                                               | VND                       | VND                     | VND                      | VND                 | VND             |
| Số dư đầu kỳ hoạt động 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30/9/2017  | 1.125.001.710.000         | 402.288.328.850         | 19.211.235.252           | (1.055.875.199.326) | 490.626.074.776 |
| (Lỗ) trong kỳ                                                 | -                         | -                       | -                        | (3.070.221.474)     | (3.070.221.474) |
| Số dư cuối kỳ hoạt động 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30/9/2017 | 1.125.001.710.000         | 402.288.328.850         | 19.211.235.252           | (1.058.945.420.800) | 487.555.853.302 |
| Số dư đầu kỳ<br>(Trình bày lại)                               | 1.125.001.710.000         | 402.288.328.850         | 19.211.235.252           | (1.058.692.375.597) | 487.808.898.505 |
| Lợi nhuận trong kỳ                                            | -                         | -                       | -                        | 3.969.780.714       | 3.969.780.714   |
| Số dư cuối kỳ                                                 | 1.125.001.710.000         | 402.288.328.850         | 19.211.235.252           | (1.054.722.594.883) | 491.778.679.219 |

**Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |             |             |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 112.500.171 | 112.500.171 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |             |             |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 112.500.171 | 112.500.171 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.





**23. DOANH THU**

|                                                                     | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                  | <b>220.148.906.074</b> | <b>252.941.089.097</b> |
| Trong đó:                                                           |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng                                                | 143.027.848.175        | 174.979.019.360        |
| - Doanh thu được chia từ các dự án liên kết                         | 65.941.598.265         | 62.627.478.754         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                        | 11.179.459.634         | 15.334.590.983         |
| Doanh thu với các bên liên quan<br>(chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 14.285.714             | 1.550.028.571          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                 | <b>128.040.220</b>     | <b>1.222.727.273</b>   |
| - Hàng bán bị trả lại                                               | 128.040.220            | 1.222.727.273          |
|                                                                     | <b>220.020.865.854</b> | <b>251.718.361.824</b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                      | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                          | 112.454.468.975        | 135.843.202.362        |
| Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế   | 54.004.885.442         | 45.230.560.481         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                             | 9.319.156.258          | 9.441.811.066          |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 427.747.603            | (3.449.596.870)        |
|                                                      | <b>176.206.258.278</b> | <b>187.065.977.039</b> |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>    |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
|                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Lãi tiền gửi          | 333.862.653          | 189.922.448        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 807.915.243          | 147.683.649        |
|                       | <b>1.141.777.896</b> | <b>337.606.097</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>      |
|----------------------|--------------------|----------------------|
|                      | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| Chi phí lãi vay      | 894.597.584        | 1.795.142.985        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 99.257.534         | -                    |
|                      | <b>993.855.118</b> | <b>1.795.142.985</b> |

**27. THU NHẬP KHÁC**

|                                                          | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp | 4.437.850.829        | 8.439.087.986        |
| Các khoản khác                                           | 524.356.879          | 70.559.702           |
|                                                          | <b>4.962.207.708</b> | <b>8.509.647.688</b> |

**28. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                 | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b><br><b>(Trình bày lại)</b> |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|
|                                                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                                |
| Lỗ do thanh lý tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 67.768.491           | 224.283.375                               |
| Các khoản khác                                                  | 2.768.068.903        | 10.366.278.985                            |
|                                                                 | <b>2.835.837.394</b> | <b>10.590.562.360</b>                     |

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                  | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>13.457.656.850</b> | <b>13.853.324.736</b> |
| - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi                           | (1.589.579.530)       | 488.067.570           |
| - Chi phí tiền lương                                             | 6.518.997.696         | 6.576.824.885         |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                    | 8.528.238.684         | 6.788.432.281         |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>27.995.732.701</b> | <b>50.330.829.963</b> |
| - Chi phí tiền lương                                             | 10.969.123.129        | 12.943.632.419        |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                | 17.026.609.572        | 37.387.197.544        |

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>        |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.219.102.462         | 6.191.452.855          |
| Chi phí nhân viên                | 30.816.684.988        | 34.668.015.593         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.769.397.192        | 30.517.778.212         |
| Chi phí dự phòng                 | (1.161.831.927)       | (3.937.664.440)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 28.862.676.809        | 40.230.720.519         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.410.288.098         | 19.579.038.692         |
|                                  | <b>98.916.317.622</b> | <b>127.249.341.431</b> |



**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                                                              | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                          |                             |                               |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                               | -                           | -                             |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 665.730.403                 | -                             |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                     | <b>665.730.403</b>          | <b>-</b>                      |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                                              | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>(Trình bày lại)</u><br><u>VND</u> |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế                                                    | 4.635.511.117               | (3.070.221.474)                                         |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                  | 2.693.335.788               | 10.267.026.360                                          |
| Chuyển lỗ                                                                    | (7.328.846.905)             | (7.196.804.886)                                         |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                              | -                           | -                                                       |
| - Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%                                      | -                           | -                                                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | -                           | -                                                       |

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

**32. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                                                                                                          | <u>Số cuối kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu kỳ</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b> |                                 |                                |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                                     | 2.375.966.251                   | 4.331.165.342                  |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                   | 2.735.085.475                   | 6.505.419.897                  |
|                                                                                                                          | <b>5.111.051.726</b>            | <b>10.836.585.239</b>          |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 24 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội với giá thuê 132.810.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 06 năm tính từ ngày 08 tháng 7 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 7 tòa nhà Đồng Lợi, số 16, tổ 1, đường Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 67.355.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 16 tháng 10 năm 2016 được gia hạn theo Phụ lục số 1.10.2016/7/HĐTN với thời hạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê kho của Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS tại số 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội với giá thuê 97.625.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được gia hạn với thời hạn 01 năm tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 5 Cao ốc Central Garden, 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 104.019.573 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê kho tại 92 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội với giá thuê 31.280.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 17 tháng tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê kho KT2 tầng AM, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 5.016.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 36 tháng tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| <u>Bên liên quan</u>                   | <u>Mối quan hệ</u> |
|----------------------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science     | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín | Công ty liên kết   |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                    | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>      |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                    | <u>VND</u>         | <u>VND</u>           |
| <b>Bán hàng</b>                    | <b>14.285.714</b>  | <b>1.550.028.571</b> |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science | 14.285.714         | 1.550.028.571        |
| <b>Mua hàng</b>                    | <b>163.636.364</b> | <b>-</b>             |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science | 163.636.364        | -                    |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:*

|                                          | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| <b>Các khoản trả trước cho người bán</b> | <b>39.633.256.592</b> | <b>41.753.256.592</b> |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science       | 39.633.256.592        | 41.753.256.592        |

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

|                           | <b>Kỳ trước</b> | <b>Kỳ này</b> |
|---------------------------|-----------------|---------------|
|                           | <b>VND</b>      | <b>VND</b>    |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 10.698.590.000  | 2.220.000.000 |

**Đào Thị Hoa**  
**Người lập biểu**

**Lê Thị Hà Thanh**  
**Kế toán trưởng**

**Vương Văn Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 11 năm 2018